

Địa chỉ:

Ngày 12 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 569 - LK: 3950

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước			Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							569		853,500		
<b>Dịch vụ</b>												
1	Nấm hương khô	0.5	191,500	Kg				0.2	383,000	76,600	0.3	114,900
2	Đường kính	8.9	275,900	Kg				0.3	31,000	9,300	8.6	266,600
3	Dầu ăn Neptune 1L	6.7	536,000	Lít				0.6	80,000	48,000	6.1	488,000
4	Gạo Bắc Hương	227.3	5,682,500	Kg				42.4	25,000	1,060,000	184.9	4,622,500
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	4.3	365,500	Kg				0.4	85,000	34,000	3.9	331,500
6	Nước mắm Nam Ngư	3.6	288,000	Lít				0.4	80,000	32,000	3.2	256,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	3.8	136,800	Kg				1.2	36,000	43,200	2.6	93,600
8	Dầu hào	0.52	44,720	Lít				0.2	86,000	17,200	0.32	27,520
9	Sữa bột Dielac Super Star	23.75	6,768,750	Kg				7.35	285,000	2,094,750	16.4	4,674,000
10	Muối iốt	5.9	59,000	Kg				0.4	10,000	4,000	5.5	55,000
11	Bột Đao	7.5	562,500	Kg				3.5	75,000	262,500	4	300,000
12	Bột năng TAI KY	0.6	36,600	Kg				0.2	61,000	12,200	0.4	24,400
13	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
14	Bột mì	0.8	24,000	Kg							0.8	24,000
15	Gạo cháo	4.7	117,500	Kg							4.7	117,500
16	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
17	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
18	Đậu xanh bó vỏ	2.5	192,500	Kg							2.5	192,500
19	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg							0.6	166,800
20	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg							3.8	152,000
21	Tai chua	0.2	21,400	Kg							0.2	21,400
22	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
<b>Hàng kho</b>			<b>15,766,970</b>							<b>3,693,750</b>		<b>12,073,220</b>
1	Bí ngô (bí đỏ)			Kg	1.8	22,000	39,600	1.8	22,000	39,600		
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	4	25,000	100,000	4	25,000	100,000		
3	Rau mùi			Kg	0.2	80,000	16,000	0.2	80,000	16,000		
4	Su hào			Kg	11.8	26,000	306,800	11.8	26,000	306,800		
5	Mỡ lợn sống			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
6	Chanh dây (chanh leo)			Kg	3.8	45,000	171,000	3.8	45,000	171,000		
7	Xương Cọc			Kg	4	90,000	360,000	4	90,000	360,000		
8	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	16.9	189,000	3,194,100	16.9	189,000	3,194,100		
9	Lườn gà công nghiệp			Kg	1.4	115,000	161,000	1.4	115,000	161,000		
10	Thịt bò thăn			Kg	5.1	350,000	1,785,000	5.1	350,000	1,785,000		
11	Dưa vàng			Kg	35.05	70,000	2,453,500	35.05	70,000	2,453,500		
12	Thịt sấn vai bó bì			Kg	9.8	180,000	1,764,000	9.8	180,000	1,764,000		
13	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)			Kg	5	210,000	1,050,000	5	210,000	1,050,000		
14	Hành khô			Kg	0.2	90,000	18,000	0.2	90,000	18,000		
15	Xương ống			Kg	2	60,000	120,000	2	60,000	120,000		
16	Bánh mì gối			Kg	4.82	170,000	819,400	4.82	170,000	819,400		
17	Hành lá			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
18	Ngô (Bắp) Tươi			Kg	2.2	40,000	88,000	2.2	40,000	88,000		
	<b>Thực phẩm tươi sống</b>		<b>0</b>				<b>12,504,400</b>			<b>12,504,400</b>		<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>15,766,970</b>				<b>12,504,400</b>			<b>17,051,650</b>		<b>12,073,220</b>
	<b>Lũy kế</b>						<b>32,758,020</b>			<b>25,166,500</b>		

<b>* Quyết toán trong ngày:</b>	
Hôm trước chuyển sang:	-5,078.75
Tiêu chuẩn được chi:	17,064,921.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	17,051,650
Tồn cuối ngày:	13,271.25

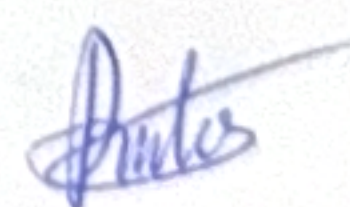
<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ</b>
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn sốt chanh leo ; Canh su hào, cà rốt hầm xương
Bữa chiều	Gà, lợn sốt nấm ; Dưa vàng-com trắng ; Canh bí đỏ hầm xương
Bữa phụ	Sữa bột Dielac từ 1-6 tuổi

Kế toán



Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp



Đỗ Nam Tiến

# CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 87 - LK: 621 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 482 - LK: 3329 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	87	130,500							482	723,000						
<b>Dịch vụ</b>																
1	0.05	19,150	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	157.88	0.15	57,450	248.4	0.22	48.6	5.4	54.68	473.65
2	0.05	1,550					49.65	203.57	0.25	7,750					248.25	1,017.83
3	0.1	8,000				98.2		913.26	0.5	40,000			491			4,566.3
4	6.95	173,750	2,085	6.95	549.05	69.5	5,275.05	24,525.16	35.45	886,250	10,635	35.45	2,800.55	354.5	26,906.55	125,095.96
5	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
6	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
7	0.2	7,200							1	36,000						
8	0.15	12,900					27	110.7	0.05	4,300					9	36.9
9	1.1	313,500	8,250	7.7	214.5	253	550	5,487.35	6.25	1,781,250	46,875	43.75	1,218.75	1,437.5	3,125	31,178.13
10									0.4	4,000						
11									7	262,500			1,050		5,887	28,441.7
12									0.2	12,200					179	733.9
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
22																
1	1.8	39,600	432	1.08	5.4	1.26	122.94	538								
2	1	25,000	387	0.54	13.5	1.53	81.27	403	3	75,000	1,161	1.62	40.5	4.59	243.81	1,208
3	0.05	4,000	56.53	0.05	1.11	0.14	0.92	10	0.15	12,000	179.55	0.15	3.51	0.45	2.93	31
4	1.3	33,800	598	0.78	36.4	0.91	103.09	580	10.5	273,000	4,830	6.3	294	7.35	832.65	4,688
5	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
6	0.8	36,000	48		11.2	2	29.56	186	3	135,000	180		42	7.5	110.85	696
7	1	90,000	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	3	270,000	199.8	2.7	483.3	345.6		5,196
8	1.9	359,100		9.5	313.5	408.5		5,084	15	2,835,000		75	2,475	3,225		40,140
9	0.4	46,000			81.2	52.4		820	1	115,000			203	131		2,051
10	0.1	35,000	2		22.1	4.1		129	5	1,750,000	100		1,105	205		6,437
11	6.1	427,000	549	2.5	112.24	11.59	479.46	2,534	28.95	2,026,500	2,605.5	11.87	532.68	55	2,275.47	12,025
12	4	720,000	360	20	660	860		10,704	5.8	1,044,000	522	29	957	1,247		15,521
13	0.5	105,000	60	0.75	101.5	98		1,328	4.5	945,000	540	6.75	913.5	882		11,948
14									0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
15									2	120,000	148	20	394	256		3,996
16									4.82	819,400			366.32	159.06	192.8	3,772
17									0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
18									2.2	88,000	431.2	3.23	88.4	49.59	879.65	4,430
	<b>Cộng:</b>	<b>2,473,800</b>	<b>13,178.43</b>	<b>50.86</b>	<b>2,326</b>	<b>2,015</b>	<b>6,744</b>	<b>55,929</b>		<b>13,724,350</b>	<b>70,169.95</b>	<b>236.4</b>	<b>13,164</b>	<b>9,014</b>	<b>41,010</b>	<b>305,942</b>
	<b>B/q 1 trẻ:</b>	<b>28,434</b>	<b>151.48</b>	<b>0.58</b>	<b>26.73</b>	<b>23.17</b>	<b>77.52</b>	<b>642.86</b>		<b>28,473.76</b>	<b>145.58</b>	<b>0.49</b>	<b>27.31</b>	<b>18.7</b>	<b>85.08</b>	<b>634.73</b>
	<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>17</b>	<b>33.5</b>	<b>49.4</b>			<b>Tỉ lệ P:L:G</b>			<b>17.6</b>	<b>27.4</b>	<b>55</b>	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
322	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn sốt chanh leo ; Canh su hào, cà rốt hầm xương ; Dưa vàng	413	65
258	40	Bữa chiều			
63	10	Bữa phụ	sữa Dielac từ 1-6 tuổi ; Búp gà ngò non ; bánh mì gói	222	35

  
 Đại diện ban giám hiệu  
 Nguyễn Thị Diệp